



Phụ lục 01

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh cục bộ (xã Duy Sơn cũ)
(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Duy Xuyên)

STT	Mục đích sử dụng	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng (+) giảm(-) Năm 2030
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	7.209,10	100,00	7.209,11	100,00	7.209,11	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	6.350,71	88,09	6.313,77	87,58	6.288,49	87,23	-25,28
1.1	Đất trồng lúa	577,27	8,01	543,82	7,54	542,09	7,52	-1,73
1.2	Đất trồng lúa	488,06	6,77	462,01	6,41	462,01	6,41	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	89,21	1,24	89,21	1,24	89,21	1,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	543,80	7,54	540,30	7,49	526,12	7,30	-14,18
1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	193,17	2,68	190,17	2,64	175,99	2,44	-14,18
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	350,63	4,86	350,13	4,86	350,13	4,86	
1.3	Đất rừng sản xuất	806,80	11,19	806,80	11,19	806,80	11,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.390,94	60,91	4.390,94	60,91	4.390,94	60,91	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,66	0,02	1,66	0,02	1,66	0,02	
1.6	Đất nông nghiệp khác	30,25	0,42	30,25	0,42	20,88	0,29	-9,37
2	Đất xây dựng	676,92	9,39	714,25	9,91	739,53	10,26	25,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	174,00	2,41	186,76	2,59	186,76	2,59	
2.2	Đất công cộng	14,22	0,20	18,71	0,26	18,71	0,26	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (cấp xã)	0,77	0,01	0,77	0,01	0,77	0,01	
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế (cấp xã)	0,13	0,00	0,13	0,00	0,13	0,00	
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (cấp xã)	4,29	0,06	4,82	0,07	4,29	0,06	-0,53
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	0,53	0,01	1,03	0,01	0,53	0,01	-0,50

STT	Mục đích sử dụng	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng (+) giảm(-) Năm 2030
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.2.5	Đất chợ	0,61	0,01	0,61	0,01	0,61	0,01	0,00
2.2.6	Điễm bưu điện	0,03	0,00	0,03	0,00	0,03	0,00	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	5,80	0,08	8,68	0,12	8,68	0,12	
2.3.1	Đất thể dục thể thao (cấp xã)	1,28	0,02	1,28	0,02	1,28	0,02	
2.3.2	Đất vui chơi giải trí cộng đồng	4,52	0,06	7,40	0,10	7,40	0,10	
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6,83	0,09	16,73	0,23	16,73	0,23	
2.4.1	Đất di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	9,00	0,12	9,00	0,12	
2.4.2	Đất cơ sở tôn giáo	5,44	0,08	6,34	0,09	6,34	0,09	
2.4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,39	0,02	1,39	0,02	1,39	0,02	
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	10,33	0,14	10,33	0,14	36,33	0,50	+ 26,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,33	0,14	10,33	0,14	10,33	0,14	
	Đất cụm công nghiệp					26,00	0,36	+ 26,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	16,97	0,24	16,97	0,24	16,97	0,24	
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	16,97	0,24	16,97	0,24	16,97	0,24	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	7,74	0,11	7,92	0,11	7,92	0,11	
2.7.1	Đất cơ sở văn hóa	1,18	0,02	1,43	0,02	1,43	0,02	
2.7.2	Đất cơ sở giáo dục & đào tạo	1,14	0,02	1,07	0,01	1,07	0,01	
2.7.3	Đất cơ sở thể dục, thể thao	4,53	0,06	4,53	0,06	4,53	0,06	
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	210,42	2,92	530,42	7,36	530,42	7,36	
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	219,21	3,04	225,93	3,13	225,21	3,12	-0,72
2.8.1	Đất giao thông	158,02	2,19	164,74	2,29	164,74	2,29	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	1,50	0,02	1,50	0,02	1,50	0,02	
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	58,95	0,82	58,95	0,82	58,23	0,81	-0,72

STT	Mục đích sử dụng	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng (+) giảm(-) Năm 2030
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,74	0,01	0,74	0,01	0,74	0,01	
-	Đất công trình năng lượng	0,74	0,01	0,74	0,01	0,74	0,01	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	157,03	2,18	157,03	2,18	157,03	2,18	
-	Đất thủy lợi	157,03	2,18	157,03	2,18	157,03	2,18	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	64,79	0,90	65,19	0,90	65,19	0,90	
3	Đất khác	181,47	2,52	181,09	2,51	181,09	2,51	
3.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	41,77	0,58	41,77	0,58	41,77	0,58	
3.2	Đất mặt nước chuyên dùng	5,42	0,08	5,32	0,07	5,32	0,07	
3.3	Đất chưa sử dụng	134,28	1,86	134,00	1,86	134,00	1,86	
3.3.1	Đất bàng chưa sử dụng	31,03	0,43	30,75	0,43	30,75	0,43	
3.3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	40,31	0,56	40,31	0,56	40,31	0,56	
3.3.3	Núi đá không có rừng cây	62,94	0,87	62,94	0,87	62,94	0,87	





Phụ lục 02

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh cục bộ (xã Dục Trung cũ)
(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Dục Xuyên)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng(+) giảm(-) Năm 2030
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất		3.312,83	100,00	3.312,83	100,00	3.312,83	100,00	0,00
I	Đất nông nghiệp		2.538,18	76,62	2.476,27	74,75	2.469,29	74,54	- 6,98
1	Đất sản xuất nông nghiệp		743,76	22,45	725,65	21,90	718,67	21,69	- 6,98
1.1	Đất trồng lúa		356,58	10,76	344,64	10,40	344,06	10,39	- 0,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	338,37	10,21	333,87	10,08	333,29	10,06	- 0,58
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	18,22	0,55	10,78	0,33	10,78	0,33	
1.2	Đất trồng trọt khác		387,18	11,69	381,00	11,50	374,60	11,31	- 6,40
1.2.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	230,27	6,95	228,07	6,88	221,67	6,69	- 6,40
1.2.3	Đất trồng cây hằng năm khác	BHK	156,91	4,74	152,94	4,62	152,94	4,62	
2	Đất lâm nghiệp		1.776,65	53,63	1.718,85	51,88	1.718,85	51,88	
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	605,70	18,28	573,74	17,32	573,74	17,32	
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.170,95	35,35	1.145,11	34,57	1.145,11	34,57	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,84	0,09	6,84	0,21	6,84	0,21	
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,93	0,45	24,93	0,75	24,93	0,75	
II	Đất phi nông nghiệp		749,10	22,61	811,34	24,49	818,32	24,70	+ 6,98
1	Đất xây dựng		699,95	21,13	762,68	23,02	769,66	23,23	+ 6,98
1.1	Đất ở		178,24	5,38	183,83	5,55	183,14	5,53	+ 0,69
1.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	178,24	5,38	183,83	5,55	183,14	5,53	+ 0,69
1.2	Đất công cộng (công trình phục vụ cấp xã)		7,05	0,21	7,05	0,21	7,05	0,21	

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng(+) giảm(-) Năm 2030
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích đã được phê duyet (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Cơ cấu (%)	
1.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,02	0,64	0,02	0,64	0,02	
1.2.2	Y tế	DYT	0,30	0,01	0,30	0,01	0,30	0,01	
1.2.3	Giáo dục	DGD	3,73	0,11	3,73	0,11	3,73	0,11	
1.2.4	Văn hóa	DVH	0,26	0,01	0,26	0,01	0,26	0,01	
1.2.5	Chợ	DCH	2,11	0,06	2,11	0,06	2,11	0,06	
1.2.6	Đất bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	0,00	0,01	0,00	0,01	0,00	
1.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao (phục vụ cấp xã)		4,53	0,14	5,27	0,16	5,27	0,16	
1.3.1	Đất xây dựng cơ sở Thể dục - thể thao	DTT	1,52	0,05	1,52	0,05	1,52	0,05	
1.3.2	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,01	0,09	3,75	0,11	3,75	0,11	
1.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		3,29	0,10	4,96	0,15	4,96	0,15	
1.4.1	Đất di tích	DDT	0,25	0,01	1,92	0,06	1,92	0,06	
1.4.2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,24	0,04	1,24	0,04	1,24	0,04	
1.4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,80	0,05	1,80	0,05	1,80	0,05	
1.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		107,89	3,26	107,89	3,26	111,89	3,38	+ 4,00
1.5.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	96,57	2,92	96,57	2,92	100,57	3,04	+ 4,00
1.5.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	11,32	0,34	11,32	0,34	11,32	0,34	-
1.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		48,03	1,45	78,03	2,36	78,03	2,36	
1.6.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	48,03	1,45	78,03	2,36	78,03	2,36	

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng(+) giảm(-) Năm 2030
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích đã được phê duyet (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Cơ cấu (%)	
1.7	Đất xây dựng các chức năng khác		45,16	1,36	93,16	2,81	93,50	2,82	+ 0,34
1.7.1	Đất xây dựng cơ sở Giáo dục đào tạo (cấp thôn)	DGD	0,97	0,03	0,88	0,03	0,88	0,03	
1.7.2	Đất xây dựng cơ sở Thể dục - thể thao (cấp thôn)	DTT	3,02	0,09	3,02	0,09	3,02	0,09	
1.7.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,46	0,04	1,55	0,05	1,55	0,05	
1.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	39,71	1,20	87,71	2,65	88,05	2,66	+ 0,34
1.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	DHT	200,09	6,04	199,21	6,01	202,54	6,11	+ 3,33
1.8.1	Giao thông	DGT	100,28	3,03	98,31	2,97	102,80	3,10	+ 4,49
1.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	0,10	3,31	0,10	3,31	0,10	
1.8.3	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,49	2,76	92,58	2,79	91,42	2,76	- 1,16
1.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		5,01	0,15	5,01	0,15	5,01	0,15	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,01	0,15	5,01	0,15	5,01	0,15	
1.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		78,80	2,38	56,41	1,70	56,41	1,70	
1.9.1	Thủy lợi	DTL	78,80	2,38	56,41	1,70	56,41	1,70	
1.10	Đất quốc phòng, an ninh		26,86	0,81	26,86	0,81	26,86	0,81	
1.10.1	Đất quốc phòng	CQP	25,79	0,78	25,79	0,78	25,79	0,78	
1.10.2	Đất an ninh	CAN	1,07	0,03	1,07	0,03	1,07	0,03	
2	Đất khác		49,15	1,48	48,66	1,47	48,66	1,47	
2.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng		49,15	1,48	48,66	1,47	48,66	1,47	
2.1.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	44,21	1,33	44,21	1,33	44,21	1,33	

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng(+) giảm(-) Năm 2030
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Cơ cấu (%)	
2.1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,94	0,15	4,46	0,13	4,46	0,13	Diện tích tăng/giảm sau điều chỉnh đất (ha)
III	Đất chưa sử dụng	CSD	25,55	0,77	25,22	0,76	25,22	0,76	
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	12,25	0,37	11,92	0,36	11,92	0,36	
2	Đất đồi chưa sử dụng	DCS	13,30	0,40	13,30	0,40	13,30	0,40	





Phụ lục 03

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh cục bộ (xã Dục Trinh cũ)

(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Dục Xuyen)

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng(+) giảm(-) Năm 2030
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích đã được phê duyet (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		2.055,89	100,00	2.055,89	100,00	2.055,89	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp		1.046,83	50,92	983,26	47,83	983,26	47,83	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	172,67	8,40	149,84	7,29	149,84	7,29	
1.1.1	Đất trồng lúa	LUC	172,67	8,40	149,84	7,29	149,84	7,29	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	241,99	11,77	210,09	10,22	210,09	10,22	
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	108,21	5,26	88,04	4,28	88,04	4,28	
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,78	6,51	122,06	5,94	122,06	5,94	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	197,23	9,59	166,49	8,10	166,49	8,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPN	387,83	18,86	387,83	18,86	387,83	18,86	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,11	2,29	69,00	3,36	69,00	3,36	
2	Đất xây dựng		610,42	29,69	733,36	35,67	733,36	35,67	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	154,69	7,52	170,51	8,29	170,51	8,29	
2.2	Đất công cộng		4,81	0,23	8,47	0,41	8,47	0,41	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (cấp xã)	TSC	0,39	0,02	1,08	0,05	1,08	0,05	
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế (cấp xã)	DYT	0,10	0,00	0,10	0,00	0,10	0,00	



STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng(+) giảm(-) Năm 2030
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích đã được phê duyệt (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Cơ cấu (%)	
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (cấp xã)	DGD	2,28	0,11	2,28	0,11	2,28	0,11	
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,07	1,38	0,07	1,38	0,07	
2.2.5	Đất chợ	DCH	0,36	0,02	0,86	0,04	0,86	0,04	
2.2.6	Điểm bưu điện	DBD	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		4,49	0,22	7,27	0,35	7,00	0,34	-0,27
2.3.1	Đất thể dục thể thao (cấp xã)	DTT	1,25	0,06	1,25	0,06	1,25	0,06	
2.3.2	Đất cây xanh	DCX	3,24	0,16	6,02	0,29	5,75	0,28	-0,27
2.4	Đất tôn giáo, tín ngưỡng		18,30	0,89	22,96	1,12	22,96	1,12	
2.4.1	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,55	0,66	18,21	0,89	18,21	0,89	
2.4.2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,65	0,03	0,65	0,03	0,65	0,03	
2.4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,11	0,20	4,11	0,20	4,11	0,20	
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		17,84	0,87	17,20	0,84	17,20	0,84	
2.5.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,37	0,75	15,37	0,75	15,37	0,75	
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,48	0,12	1,84	0,09	1,84	0,09	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		28,09	1,37	97,09	4,72	97,09	4,72	
2.6.1	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	3,23	0,16	3,23	0,16	3,23	0,16	
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	24,86	1,21	93,86	4,57	93,86	4,57	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		3,76	0,18	23,18	1,13	23,52	1,14	0,34

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2030		Tăng(+) giảm(-) Năm 2030
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích đã được phê duyet (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh cục bộ (ha)	Cơ cấu (%)	
2.7.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.7.1	Đất cơ sở giáo dục & đào tạo	DGD	0,93	0,05	1,93	0,09	2,27	0,11	0,34
2.7.2	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,93	0,05	1,24	0,06	1,24	0,06	
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,90	0,09	20,01	0,97	20,01	0,97	
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		187,99	9,14	195,51	9,51	195,44	9,51	- 0,07
2.8.1	Đất giao thông	DGT	113,29	5,51	120,80	5,88	120,73	5,87	- 0,07
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	1,00	0,05	1,00	0,05	1,00	0,05	
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	71,58	3,48	71,58	3,48	71,58	3,48	
2.8.4	Đất công trình năng lượng	DNL	2,13	0,10	2,13	0,10	2,13	0,10	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		190,29	9,26	191,01	9,29	191,01	9,29	
2.9.1	Đất thủy lợi	DTL	190,29	9,26	191,01	9,29	191,01	9,29	
2.9.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		0,15	0,01	0,15	0,01	0,15	0,01	
3	Đất khác		398,63	19,39	339,27	16,50	339,27	16,50	0,00
3.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,71	3,44	70,28	3,42	70,28	3,42	
3.2	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	31,41	1,53	29,23	1,42	29,23	1,42	
3.3	Đất chưa sử dụng		296,51	14,42	239,76	11,66	239,76	11,66	
3.3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	178,79	8,70	122,04	5,94	122,04	5,94	
3.3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,26	0,26	5,26	0,26	5,26	0,26	
3.3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	112,46	5,47	112,46	5,47	112,46	5,47	



Phụ lục 04

Bảng thống kê Quy hoạch điều chỉnh sử dụng đất, điều chỉnh giao thông
(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Duy Xuyên)

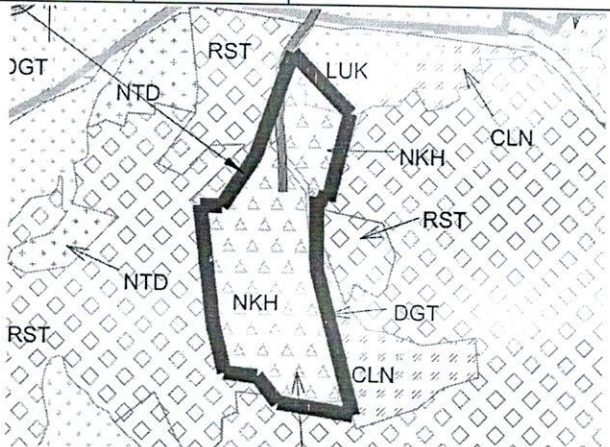
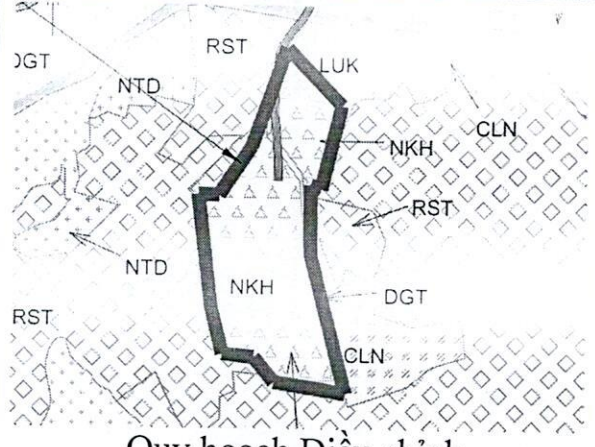
BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG ĐẤT			
Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (ha)	Ghi chú
KV1	Khu đất thuộc xứ đồng Gò Mít, thôn Chiêm Sơn Đông	5,3	Xã Duy Sơn
KV2	Khu đất Hóc Nhân, thôn Chánh Lộc	1,5	Xã Duy Sơn
KV3	Khu đất Hóc Hơ, thôn Chánh Lộc	1,0	Xã Duy Sơn
KV4.1	Khu cụm công nghiệp An Hòa – Duy Xuyên	26,0	Xã Duy Sơn
KV4.2	Khu cụm công nghiệp An Hòa – Duy Xuyên	4,0	Xã Duy Trung
KV5	Đất TMDV thôn Trung Đông	0,17	Xã Duy Trung
KV7	Khu đất tại khu vực núi Đất	1,5	Xã Duy Trung
KV8	Trường Tiểu học Duy Trinh, thôn Đông Yên	1,4	Xã Duy Trinh
BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH GIAO THÔNG			
Ký hiệu	Tên công trình	Chiều dài (m)	Ghi chú
KV6	Điều chỉnh hướng tuyến đường ĐH15.DX nối ĐH8.DX	217	Xã Duy Trung

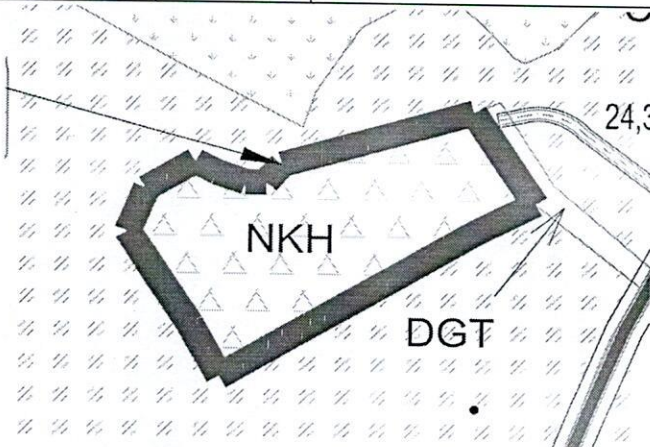
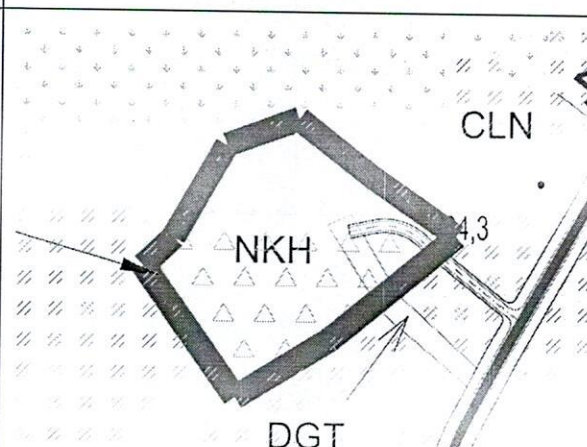
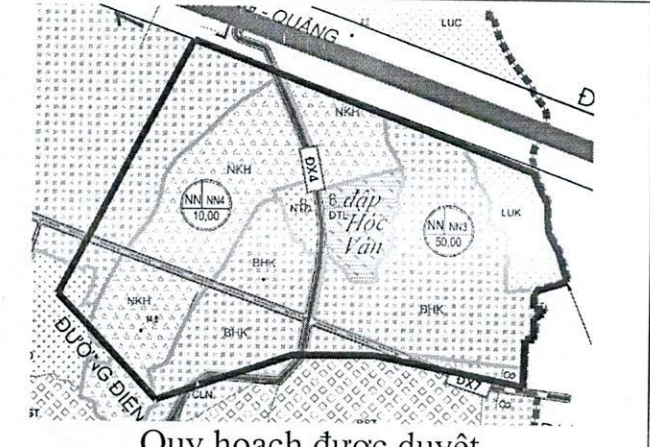
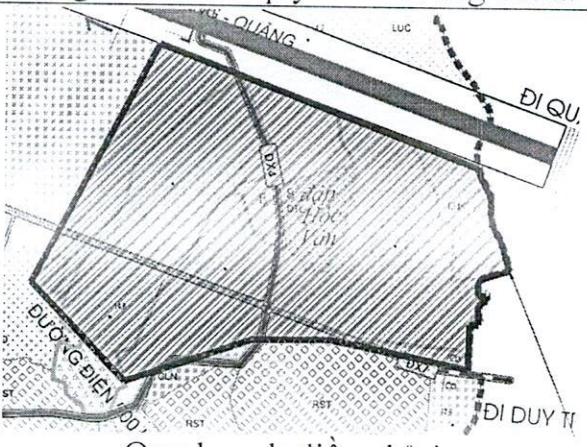


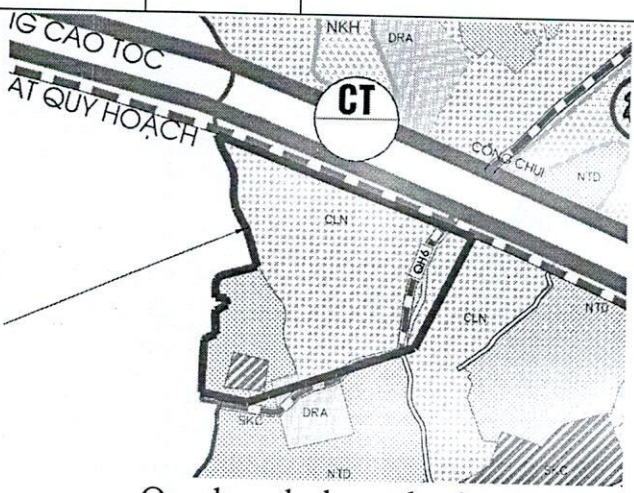
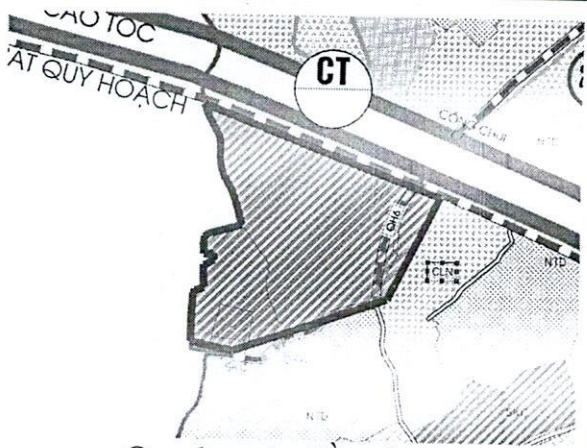
PHỤ LỤC 5

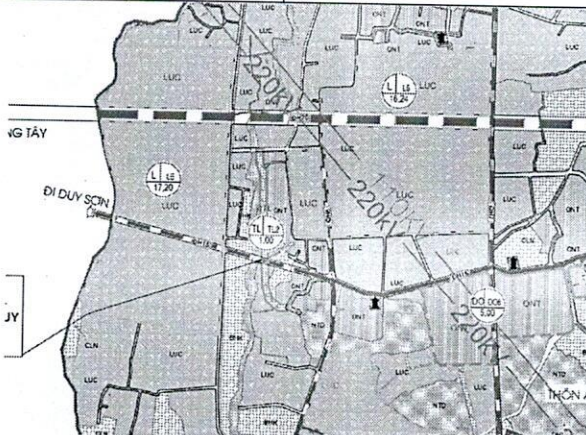
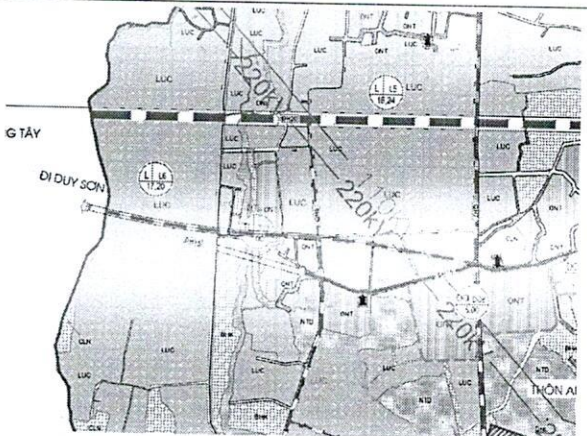
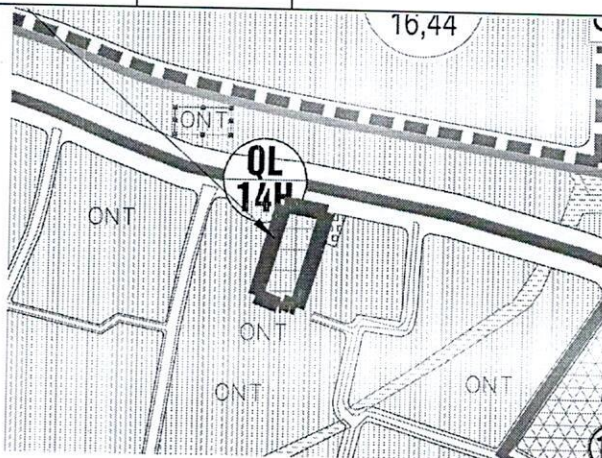
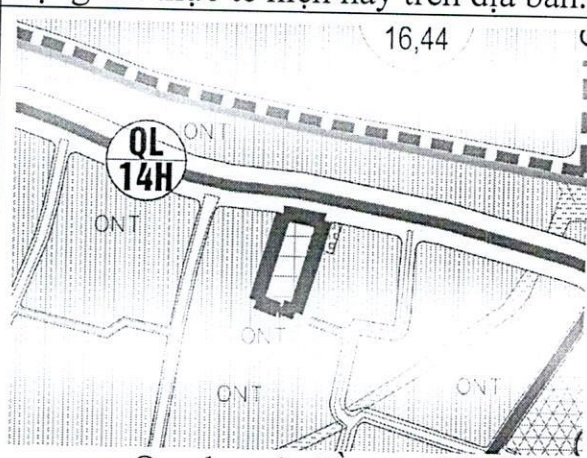
Bảng thống kê điều chỉnh cục bộ chức năng sử dụng đất một số khu vực
(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Duy Xuyên)

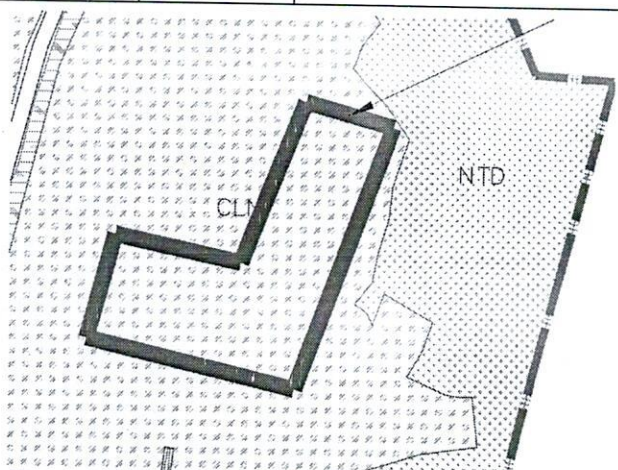
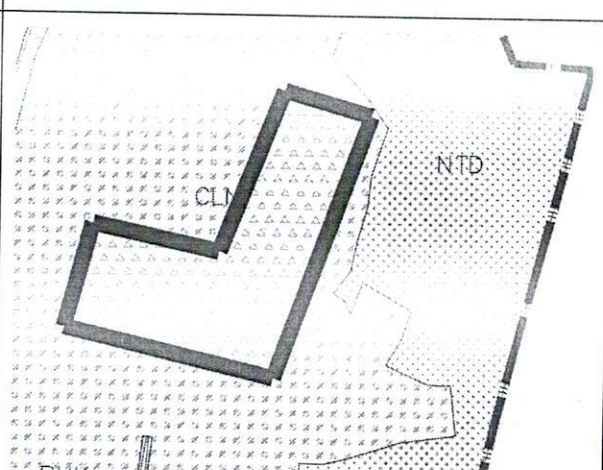
ST T	Tên vị trí điều chỉnh	Diện tích (ha)	Tên công trình	Nội dung điều chỉnh Lý do điều chỉnh
Xã Duy Sơn (cũ)				
1	KV1	5,3	Khu đất thuộc xứ đồng Gò Mít, thôn Chiêm Sơn Đông	Điều chỉnh cục bộ tại Khu đất thuộc xứ đồng Gò Mít, thôn Chiêm Sơn Đông (diện tích sử dụng hiện trạng khoảng 5,3ha) điều chỉnh quy mô và phạm vi phù hợp với điều kiện hiện trạng và Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Sơn (cũ) đã được phê duyệt tại quyết định số 6278/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Duy Xuyên trong khu vực, điều chỉnh bổ sung quy mô và dự án vào danh mục dự án tại Phụ lục 1 thuyết minh quy hoạch chung xã Duy Sơn (cũ), đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương nhằm đảm bảo pháp lý để thực hiện các thủ tục liên quan về môi trường.
2	KV2	1,5	Khu đất Hóc Nhân, thôn Chánh Lộc	Khu đất Hóc Nhân, thôn Chánh Lộc (diện tích sử dụng hiện trạng khoảng 1,5ha) điều chỉnh quy mô và phạm vi phù hợp với điều kiện hiện trạng và Quy hoạch chung xây dựng xã Duy Sơn (cũ) đã được phê duyệt tại quyết định số 6278/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Duy Xuyên trong khu vực, điều chỉnh bổ

ST T	Tên vị trí điều chỉnh	Diện tích (ha)	Tên công trình	Nội dung điều chỉnh Lý do điều chỉnh
				sung quy mô và dự án vào danh mục dự án tại Phụ lục 1 thuyết minh quy hoạch chung xã Duy Sơn (cũ), đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương nhằm đảm bảo pháp lý để thực hiện các thủ tục liên quan về môi trường.
				 Quy hoạch được duyệt  Quy hoạch Điều chỉnh
3	KV3	1,0	Khu đất Hóc Hơ, thôn Chánh Lộc	Khu đất Hóc Hơ, thôn Chánh Lộc (diện tích sử dụng hiện trạng khoảng 1,0ha) điều chỉnh quy mô và phạm vi phù hợp với điều kiện hiện trạng và Quy hoạch chung xây dựng Duy Sơn (cũ) đã được phê duyệt tại quyết định số 6278/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Duy Xuyên trong khu vực, điều chỉnh bổ sung quy mô và dự án vào danh mục dự án tại phụ lục 1 thuyết minh quy hoạch chung xã Duy Sơn (cũ), đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương nhằm đảm bảo pháp lý để thực hiện các thủ tục liên quan về môi trường.

ST T	Tên vị trí điều chỉnh	Diện tích (ha)	Tên công trình	Nội dung điều chỉnh Lý do điều chỉnh
			 Quy hoạch được duyệt	 Quy hoạch điều chỉnh
4	KV4.1	26	Điều chỉnh một phần đất đất trồng cây hằng năm, đất nông nghiệp khác, đất lúa nương, đất nghĩa trang và đất thủy lợi quy hoạch đất cụm công nghiệp	Điều chỉnh một phần đất đất trồng cây hằng năm, đất nông nghiệp khác, đất lúa nương, đất nghĩa trang và đất thủy lợi theo quy hoạch nông thôn mới xã Duy Sơn được phê duyệt tại quyết định số 6278/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Duy Xuyên để quy hoạch đất cụm công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển của địa phương sau sáp nhập tạo thuận lợi cho công tác tổ chức không gian và đầu tư hạ tầng kỹ thuật thu hút nhà đầu tư hướng tới tạo nguồn công việc ổn định cho địa phương trong thời gian tới với quy mô khoảng 26ha.
			 Quy hoạch được duyệt	 Quy hoạch điều chỉnh
Xã Duy Trung (cũ)				
5	KV4.2	4	Điều chỉnh một phần	Bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp

ST T	Tên vị trí điều chỉnh	Diện tích (ha)	Tên công trình	Nội dung điều chỉnh Lý do điều chỉnh
			đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác, đất lúa nuôi, đất nghĩa tràng và đất thủy lợi quy hoạch đất cụm công nghiệp	An Hoà – Duy Xuyên tại khu đất trồng rừng sản xuất thuộc thôn An Hòa, xã Duy Trung (cũ) được phê duyet tại quyết định số 593/QĐ- UBND ngày 21/02/2023 của UBND huyện Duy Xuyên chuyển sang quy hoạch cụm công nghiệp cơ bản phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của địa phương sau sáp nhập đơn vị hành chính. Vị trí khu vực có điều kiện thuận lợi về kết nối giao thông, quỹ đất tương đối tập trung, hiện trạng chủ yếu là đất trồng lâu năm, đất nghĩa tràng nên thuận lợi cho công tác tổ chức không gian và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, với quy mô khoảng 4,0ha.
				
			Quy hoạch được duyệt	Quy hoạch điều chỉnh
6	KV5	Chiều dài tuyến 217m	Điều chỉnh hướng tuyến ĐH15.DX ĐH8.DX nối	Điều chỉnh hướng tuyến đường ĐH15.DX nối ĐH8.DX nhằm phù hợp với điều kiện địa hình, hiện trạng sử dụng đất và hạn chế ảnh hưởng đến khu dân cư, không gian cảnh quan, đất sản xuất lúa hiện trạng; đồng thời, đảm bảo tính khả thi, tiêu chuẩn kỹ thuật trong quá trình đầu tư xây dựng và kết nối giao thông đồng bộ trong khu vực.

ST T	Tên vị trí điều chỉnh	Diện tích (ha)	Tên công trình	Nội dung điều chỉnh Lý do điều chỉnh
			 Quy hoạch được duyệt	 Quy hoạch điều chỉnh
	KV6	0,17	Điều chỉnh quy hoạch đất ở nông thôn thuộc thôn Trung Đông sang đất thương mại dịch vụ	Điều chỉnh quy hoạch đất ở nông thôn thuộc thôn Trung Đông sang đất thương mại dịch vụ nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất tại khu vực thôn Trung Đông, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh, dịch vụ của địa phương; đồng thời, phù hợp với định hướng phát triển thương mại dọc các trục giao thông và nhu cầu sử dụng đất thực tế hiện nay trên địa bàn.
7			 Quy hoạch được duyệt	 Quy hoạch điều chỉnh
8	KV7	1,50	Điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	Điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác để thu hút đầu tư khu vực nông nghiệp quy mô lớn tại núi Đất, thôn An Hòa nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất tại khu vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn của địa phương quy mô 1,5ha.

ST T	Tên vị trí điều chỉnh	Diện tích (ha)	Tên công trình	Nội dung điều chỉnh Lý do điều chỉnh
			 Quy hoạch được duyệt	 Quy hoạch điều chỉnh
Xã Duy Trinh (cũ)				
8	KV8	1,4	Điều chỉnh quy hoạch thuộc phạm vi đất quy hoạch cây xanh và đất quy hoạch giao thông tại thôn Đông Yên (khu vực trước cổng Trường Tiểu học Duy Trinh, thôn Đông Yên) chuyển sang đất giáo dục	Điều chỉnh quy hoạch thuộc phạm vi đất quy hoạch cây xanh và đất quy hoạch giao thông tại thôn Đông Yên (khu vực trước cổng Trường Tiểu học Duy Trinh, thôn Đông Yên) theo Quy hoạch chung xây dựng Duy Trinh (cũ) đã được phê duyệt tại quyết định số 9314/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Duy Xuyên chuyển sang đất giáo dục nhằm phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể và nhu cầu phát triển hạ tầng xã hội của địa phương.